

Số: /BC-UBND

Tam Nông, ngày tháng 02 năm 2025

## BÁO CÁO

### Kết quả thực hiện các nhóm tiêu chí thuộc Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn huyện Tam Nông tháng 01/2025

Thực hiện Công văn số 43/UBND-HCC ngày 18/12/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện báo cáo kết quả thực hiện các nhóm tiêu chí thuộc Bộ Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính (TTHC), dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử (*gọi tắt là Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp*) trên địa bàn Huyện tháng 01/2025 như sau:

## I. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP

### 1. Đối với huyện Tam Nông

Theo kết quả thực hiện Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng dịch vụ công quốc gia (*tại địa chỉ <https://quantri.dichvucong.gov.vn>*), tháng 01/2025 huyện Tam Nông **đạt 84,87/100 điểm (loại tốt), xếp hạng 02/12 huyện, thành phố.**

- Chi tiết các tiêu chí và số điểm đạt được như sau:

| Stt | Nhóm chỉ số thành phần      | Điểm tối đa | Tháng 01 năm 2025 |           |
|-----|-----------------------------|-------------|-------------------|-----------|
|     |                             |             | Điểm              | Tỷ lệ (%) |
| 01  | Công khai, minh bạch        | 18          | 13,1              | 72,7      |
| 02  | Tiến độ, kết quả giải quyết | 20          | 19,5              | 98,3      |
| 03  | Dịch vụ công trực tuyến     | 12          | 7,0               | 82        |
| 04  | Thanh toán trực tuyến       | 10          | 7,1               | 92,48     |
| 05  | Mức độ hài lòng             | 18          | 18                | 100       |
| 06  | Số hóa hồ sơ                | 22          | 20,2              | 91,7      |

### 2. Đối với UBND các xã, thị trấn

Điểm số cao nhất là **92,4/100** điểm, điểm thấp nhất là **70,9/100** điểm, trong đó có 01 xã xếp loại xuất sắc; 09 xã, thị trấn xếp loại tốt và 02 xã xếp loại khá, cụ thể:

| Stt | Tên đơn vị         | Điểm tổng | Điểm từng nhóm tiêu chí |                    |                    |                       |                 |              |
|-----|--------------------|-----------|-------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------|--------------|
|     |                    |           | Công khai, minh bạch    | Tiến độ giải quyết | Dịch vụ trực tuyến | Thanh toán trực tuyến | Mức độ hài lòng | Số hóa hồ sơ |
| 01  | Xã Phú Đức         | 92.4      | 18                      | 20                 | 6.8                | 9                     | 18              | 20.6         |
| 02  | Xã Tân Công Sính   | 88.5      | 15.6                    | 20                 | 6.8                | 7.4                   | 18              | 20.7         |
| 03  | Xã Phú Thành A     | 88        | 15.2                    | 19.9               | 7.5                | 6.8                   | 18              | 20.6         |
| 04  | Xã Phú Thành B     | 87.9      | 18                      | 19.6               | 7.5                | 7                     | 18              | 17.8         |
| 05  | Thị trấn Tràm Chim | 85.7      | 13.4                    | 19.8               | 6.8                | 7                     | 18              | 20.7         |
| 06  | Xã Phú Cường       | 81.7      | 9.7                     | 19.9               | 6.8                | 6.1                   | 18              | 21.2         |
| 07  | Xã An Hòa          | 85.9      | 15.4                    | 19.9               | 6.8                | 6.2                   | 18              | 19.6         |
| 08  | Xã Phú Ninh        | 85.2      | 14                      | 19.9               | 6.8                | 5.9                   | 18              | 20.6         |
| 09  | Xã Phú Hiệp        | 82.1      | 11.9                    | 19.4               | 6.8                | 6.5                   | 18              | 19.5         |
| 10  | Xã Hòa Bình        | 81.7      | 10.9                    | 19.8               | 6.8                | 6.4                   | 18              | 19.8         |
| 11  | Xã An Long         | 78.1      | 8.9                     | 20                 | 5.5                | 8.9                   | 18              | 16.8         |
| 12  | Xã Phú Thọ         | 70.9      | 5.5                     | 17.6               | 4                  | 6.1                   | 17.9            | 19.8         |

## II. NHÓM CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP

### 1. Chỉ số công khai, minh bạch

#### 1.1. Nội dung thực hiện:

- Tỷ lệ TTHC công bố đúng hạn.
- Tỷ lệ TTHC được cập nhật, công khai đúng hạn.
- Tỷ lệ TTHC được công khai có đầy đủ nội dung quy định về các bộ phận cấu thành.
- Tỷ lệ hồ sơ đồng bộ về Công dịch vụ công quốc gia.

**1.2. Kết quả đánh giá:** Điểm trung bình của nhóm chỉ số công khai, minh bạch là 13,1/18 điểm, đạt tỷ lệ 72,7%.

**1.3. Nguyên nhân:** Còn 3.094 hồ sơ chưa đồng bộ kịp thời, cụ thể:

| Stt | Tên đơn vị    | Hồ sơ đã đồng bộ | Tỷ lệ hồ sơ đã đồng bộ | Hồ sơ chưa đồng bộ | Tỷ lệ hồ sơ chưa đồng bộ |
|-----|---------------|------------------|------------------------|--------------------|--------------------------|
| 01  | Một cửa huyện | 42               | 28,18                  | 107                | 71,82                    |

|    |                    |     |       |     |       |
|----|--------------------|-----|-------|-----|-------|
| 02 | Xã Phú Thành A     | 291 | 48,99 | 303 | 51,01 |
| 03 | Xã Phú Cường       | 260 | 40,94 | 375 | 59,06 |
| 04 | Xã Hòa Bình        | 116 | 39,06 | 181 | 60,94 |
| 05 | Xã Phú Ninh        | 153 | 41,24 | 218 | 58,76 |
| 06 | Xã Phú Thành B     | 64  | 62,75 | 38  | 37,25 |
| 07 | Xã Tân Công Sính   | 134 | 61,19 | 85  | 38,81 |
| 08 | Thị trấn Tràm Chim | 404 | 46,54 | 464 | 53,46 |
| 09 | Xã Phú Đức         | 358 | 80,45 | 87  | 19,55 |
| 10 | Xã Phú Thọ         | 118 | 18,61 | 516 | 81,39 |
| 11 | Xã An Hòa          | 213 | 47,12 | 239 | 52,88 |
| 12 | Xã Phú Hiệp        | 123 | 42,12 | 169 | 57,88 |
| 13 | Xã An Long         | 176 | 36,07 | 312 | 63,93 |

## 2. Chỉ số tiến độ, kết quả giải quyết

### 2.1. Nội dung thực hiện:

- Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, đúng hạn.
- Thời gian giải quyết TTHC trung bình theo từng TTHC.

**2.2. Kết quả đánh giá:** Điểm trung bình của nhóm chỉ số tiến độ, kết quả giải quyết TTHC là 19,5/20 điểm, đạt 98,3%.

**2.3. Nguyên nhân:** Trong tháng, tổng số hồ sơ quá hạn thể hiện trên Cổng dịch vụ công quốc gia là **08 hồ sơ và 31 hồ sơ** đang xử lý quá hạn, cụ thể:

| Stt | Tên đơn vị         | Tổng HS xử lý | Hoàn thành đúng hạn | Hoàn thành quá hạn | Đang xử lý trong hạn | Đang xử lý quá hạn | Tỷ lệ đúng hạn (%) | Tiến độ hoàn thành (100%) |
|-----|--------------------|---------------|---------------------|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------|---------------------------|
| 01  | Một cửa huyện      | 56            | 38                  | <u>1</u>           | 11                   | <u>6</u>           | 87,5               | Không                     |
| 02  | Xã Phú Thọ         | 158           | 134                 | <u>0</u>           | 10                   | <u>14</u>          | 91,14              | Không                     |
| 03  | Xã Phú Đức         | 365           | 352                 | <u>0</u>           | 10                   | <u>3</u>           | 99,18              | Không                     |
| 04  | Xã Hòa Bình        | 126           | 118                 | <u>0</u>           | 6                    | <u>2</u>           | 98,41              | Không                     |
| 05  | Thị trấn Tràm Chim | 423           | 412                 | <u>1</u>           | 8                    | <u>2</u>           | 99,29              | Không                     |
| 06  | Xã Phú Thành A     | 324           | 316                 | <u>1</u>           | 5                    | <u>2</u>           | 99,07              | Không                     |
| 07  | Xã Phú Hiệp        | 138           | 124                 | <u>3</u>           | 10                   | <u>1</u>           | 97,1               | Không                     |
| 08  | Xã An Long         | 211           | 196                 | <u>0</u>           | 14                   | <u>1</u>           | 99,53              | Không                     |

|    |                  |     |     |          |   |          |       |       |
|----|------------------|-----|-----|----------|---|----------|-------|-------|
| 09 | Xã Tân Công Sính | 154 | 150 | <u>0</u> | 4 | <u>0</u> | 100   | Xong  |
| 10 | Xã Phú Thành B   | 73  | 66  | <u>1</u> | 6 | <u>0</u> | 98,63 | Không |
| 11 | Xã An Hòa        | 224 | 218 | <u>0</u> | 6 | <u>0</u> | 100   | Xong  |
| 12 | Xã Phú Cường     | 272 | 264 | <u>0</u> | 8 | <u>0</u> | 100   | Xong  |
| 13 | Xã Phú Ninh      | 168 | 165 | <u>1</u> | 2 | <u>0</u> | 99,4  | Không |

### 3. Chỉ số cung cấp dịch vụ công trực tuyến

#### 3.1. Nội dung thực hiện:

- Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến.
- Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ.
- Tỷ lệ hồ sơ TTHC theo hình thức nộp hồ sơ.

**3.2. Kết quả đánh giá:** Điểm trung bình của nhóm chỉ số dịch vụ công trực tuyến là 7,0/12 điểm, đạt tỷ lệ 82%, cụ thể:

| STT | Tên đơn vị         | Tổng hồ sơ | Nộp trực tiếp | Nộp trực tuyến | Tỷ lệ Nộp trực tiếp (%) | Tỷ lệ Nộp trực tuyến (%) | Tiến độ hoàn thành (50%) |
|-----|--------------------|------------|---------------|----------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 01  | Xã Phú Thọ         | 118        | 15            | 103            | 12.71                   | 87.29                    | Xong                     |
| 02  | Xã Phú Đức         | 358        | 62            | 296            | 17.32                   | 82.68                    | Xong                     |
| 03  | Xã Hòa Bình        | 116        | 19            | 97             | 16.38                   | 83.62                    | Xong                     |
| 04  | Thị trấn Tràm Chim | 404        | 39            | 365            | 9.65                    | 90.35                    | Xong                     |
| 05  | Xã Phú Thành A     | 291        | 43            | 248            | 14.78                   | 85.22                    | Xong                     |
| 06  | Xã Phú Hiệp        | 123        | 29            | 94             | 23.58                   | 76.42                    | Xong                     |
| 07  | Xã An Long         | 176        | 44            | 132            | 25                      | 75                       | Xong                     |
| 08  | Xã Tân Công Sính   | 134        | 16            | 118            | 11.94                   | 88.06                    | Xong                     |
| 09  | Xã Phú Thành B     | 64         | 20            | 44             | 31.25                   | 68.75                    | Xong                     |
| 10  | Xã An Hòa          | 213        | 38            | 175            | 17.84                   | 82.16                    | Xong                     |
| 11  | Xã Phú Cường       | 260        | 20            | 240            | 7.69                    | 92.31                    | Xong                     |
| 12  | Xã Phú Ninh        | 153        | 25            | 128            | 16.34                   | 83.66                    | Xong                     |

**3.3. Nguyên nhân:** Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ chưa đạt chỉ tiêu được giao (90%); một số địa phương có tỷ lệ phát sinh hồ sơ trực tuyến thấp (xã Phú Thành B, xã An Long, xã Phú Hiệp).

### 4. Chỉ số thanh toán trực tuyến

#### 4.1. Nội dung thực hiện:

- Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến.

- Tỷ lệ TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được tích hợp để người dân có thể thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến.

**4.2. Kết quả đánh giá:** Điểm trung bình của nhóm chỉ số thanh toán trực tuyến là 7,1/10 điểm, đạt 92,48%, cụ thể:

| Stt | Tên đơn vị         | Hồ sơ cần TTTT | Hồ sơ đã TTTT | Hồ sơ TT hình thức khác | Tỷ lệ đã TTTT (%) | Tiến độ HT (45%) |
|-----|--------------------|----------------|---------------|-------------------------|-------------------|------------------|
| 01  | Xã An Long         | 274            | 270           | 4                       | 98,54             | Xong             |
| 02  | Thị trấn Tràm Chim | 455            | 446           | 9                       | 98,02             | Xong             |
| 03  | Xã Phú Cường       | 254            | 247           | 7                       | 97,24             | Xong             |
| 04  | Xã An Hòa          | 217            | 206           | 11                      | 94,93             | Xong             |
| 05  | Xã Phú Thành A     | 297            | 277           | 20                      | 93,27             | Xong             |
| 06  | Xã Phú Đức         | 352            | 327           | 25                      | 92,9              | Xong             |
| 07  | Xã Phú Thọ         | 124            | 113           | 11                      | 91,13             | Xong             |
| 08  | Xã Phú Ninh        | 158            | 143           | 15                      | 90,51             | Xong             |
| 09  | Xã Tân Công Sính   | 153            | 138           | 15                      | 90,2              | Xong             |
| 10  | Xã Phú Thành B     | 60             | 53            | 7                       | 88,33             | Xong             |
| 11  | Xã Phú Hiệp        | 113            | 99            | 14                      | 87,61             | Xong             |
| 12  | Xã Hòa Bình        | 116            | 101           | 15                      | 87,07             | Xong             |
| 13  | Một cửa huyện      | 41             | 26            | 15                      | 63,41             | Xong             |

**4.3. Nguyên nhân:** Một số TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến nhưng chưa phát sinh hồ sơ; một số đơn vị thực hiện thanh toán phí, lệ phí trực tuyến đạt tỷ lệ thấp.

## 5. Chỉ số về mức độ hài lòng

### 5.1. Nội dung thực hiện:

- Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị theo phân loại
- Tiến độ xử lý phản ánh, kiến nghị
- Tỷ lệ hài lòng trong xử lý phản ánh, kiến nghị
- Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC

**5.2. Kết quả đánh giá:** Điểm trung bình của nhóm chỉ số mức độ hài lòng là 18 điểm, đạt tỷ lệ 100%.

**5.3. Nguyên nhân:** Không.

## 6. Chỉ số về số hóa hồ sơ

### 6.1. Nội dung thực hiện:

- Tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử.
- Tỷ lệ hồ sơ TTHC thực hiện số hóa.
- Tỷ lệ hồ sơ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa.
- Tỷ lệ cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính.
- Tỷ lệ hồ sơ TTHC được số hóa có kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ tái sử dụng.
- Ứng dụng dữ liệu dân cư trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công.

**6.2. Kết quả đánh giá:** Điểm trung bình của nhóm chỉ số số hóa hồ sơ là 20,2/22 điểm, đạt tỷ lệ 91,7%.

### 6.3. Nguyên nhân

- Tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử chưa đạt chỉ tiêu 100% theo quy định.

| STT | Tên đơn vị         | Tổng số HS có kết quả | Tổng HS đã cấp kết quả điện tử | Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử | Tiến độ hoàn thành (100%) |
|-----|--------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------------|---------------------------|
| 01  | Xã Phú Đức         | 345                   | 317                            | 91.88                        | Không                     |
| 02  | Xã Tân Công Sính   | 128                   | 120                            | 93.75                        | Không                     |
| 03  | Xã Phú Thành A     | 287                   | 258                            | 89.9                         | Không                     |
| 04  | Xã Phú Thành B     | 59                    | 42                             | 71.19                        | Không                     |
| 05  | Thị trấn Tràm Chim | 403                   | 381                            | 94.54                        | Không                     |
| 06  | Xã Phú Cường       | 252                   | 239                            | 94.84                        | Không                     |
| 07  | Xã An Hòa          | 208                   | 180                            | 86.54                        | Không                     |
| 08  | Xã Phú Ninh        | 146                   | 132                            | 90.41                        | Không                     |
| 09  | Xã Phú Hiệp        | 120                   | 97                             | 80.83                        | Không                     |
| 10  | Xã Hòa Bình        | 114                   | 100                            | 87.72                        | Không                     |
| 11  | Xã An Long         | 170                   | 130                            | 76.47                        | Không                     |
| 12  | Xã Phú Thọ         | 115                   | 108                            | 93.91                        | Không                     |

- Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC chưa đạt chỉ tiêu 100% theo quy định.

| STT | Tên đơn vị | Tổng số HS phải số hóa | Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ | Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ | Tiến độ hoàn thành (100%) |
|-----|------------|------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|
|-----|------------|------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|

|    |                    |     |     |       |       |
|----|--------------------|-----|-----|-------|-------|
| 01 | Xã Phú Đức         | 345 | 292 | 84,64 | Không |
| 02 | Xã Tân Công Sính   | 128 | 114 | 89,06 | Không |
| 03 | Xã Phú Thành A     | 287 | 248 | 86,41 | Không |
| 04 | Xã Phú Thành B     | 59  | 42  | 71,19 | Không |
| 05 | Thị trấn Tràm Chim | 403 | 365 | 90,57 | Không |
| 06 | Xã Phú Cường       | 252 | 234 | 92,86 | Không |
| 07 | Xã An Hòa          | 208 | 171 | 82,21 | Không |
| 08 | Xã Phú Ninh        | 146 | 128 | 87,67 | Không |
| 09 | Xã Phú Hiệp        | 120 | 93  | 77,5  | Không |
| 10 | Xã Hòa Bình        | 114 | 97  | 85,09 | Không |
| 11 | Xã An Long         | 170 | 126 | 74,12 | Không |
| 12 | Xã Phú Thọ         | 115 | 102 | 88,7  | Không |

- Khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa đạt tỷ lệ thấp.

| STT | Tên đơn vị         | Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại | Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại | Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại | Tổng HS chưa khai thác, sử dụng lại | Tỷ lệ HS chưa khai thác, sử dụng lại (%) | Tiến độ đã khai thác, sử dụng lại (50%) |
|-----|--------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 01  | Xã Phú Đức         | 336                                  | 305                               | 90,77                              | 31                                  | 9,23                                     | Xong                                    |
| 02  | Xã Tân Công Sính   | 124                                  | 113                               | 91,13                              | 11                                  | 8,87                                     | Xong                                    |
| 03  | Xã Phú Thành A     | 274                                  | 263                               | 95,99                              | 11                                  | 4,01                                     | Xong                                    |
| 04  | Xã Phú Thành B     | 54                                   | 44                                | 81,48                              | 10                                  | 18,52                                    | Xong                                    |
| 05  | Thị trấn Tràm Chim | 397                                  | 365                               | 91,94                              | 32                                  | 8,06                                     | Xong                                    |
| 06  | Xã Phú Cường       | 249                                  | 240                               | 96,39                              | 9                                   | 3,61                                     | Xong                                    |
| 07  | Xã An Hòa          | 201                                  | 181                               | 90,05                              | 20                                  | 9,95                                     | Xong                                    |
| 08  | Xã Phú Ninh        | 144                                  | 136                               | 94,44                              | 8                                   | 5,56                                     | Xong                                    |
| 09  | Xã Phú Hiệp        | 114                                  | 101                               | 88,6                               | 13                                  | 11,4                                     | Xong                                    |
| 10  | Xã Hòa Bình        | 111                                  | 99                                | 89,19                              | 12                                  | 10,81                                    | Xong                                    |
| 11  | Xã An Long         | 170                                  | 92                                | 54,12                              | 78                                  | 45,88                                    | Xong                                    |
| 12  | Xã Phú Thọ         | 114                                  | 83                                | 72,81                              | 31                                  | 27,19                                    | Xong                                    |

### III. KHÓ KHĂN VÀ HẠN CHẾ

1. Vẫn còn phát sinh hồ sơ quá hạn trên Cổng dịch vụ công quốc gia.
2. Số lượng TTHC trực tuyến và thanh toán trực tuyến phát sinh hồ sơ chưa đạt yêu cầu.
3. Thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC chưa đạt tỷ lệ 100% theo quy định.
4. Còn một số đơn vị, địa phương thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán phí, lệ phí trực tuyến; khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa đạt tỷ lệ thấp.

#### **IV. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CÁC CHỈ SỐ THÁNG TIẾP THEO**

1. Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị, địa phương thường xuyên theo dõi, cập nhật tiến độ giải quyết hồ sơ TTHC để xử lý kịp thời, đúng quy trình và thời gian quy định, hạn chế mức thấp nhất phát sinh hồ sơ quá hạn, trễ hạn trên Hệ thống giải quyết TTHC tỉnh và trên Cổng dịch vụ công quốc gia.
2. Chỉ đạo các đơn vị, địa phương tích cực rà soát, xác định nguyên nhân dẫn đến hạn chế nêu trên, đề ra giải pháp khắc phục, thực hiện hiệu quả hơn trong thời gian tới; chủ động phối hợp hoặc kịp thời đề xuất, kiến nghị với cơ quan chức năng hướng dẫn, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện các dịch vụ công trực tuyến.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn huyện Tam Nông tháng 01/2025./.

***Nơi nhận:***

- Văn phòng UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các Phòng chuyên môn thuộc Huyện
- UBND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo, CVNC Văn phòng;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, NC<sub>Hiệu</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Thanh Nam**